

DANH MỤC TÀI SẢN KẾT CẤU HẠ TẦNG GIAO THÔNG ĐƯỜNG BỘ GIAO SỞ XÂY DỰNG QUẢN LÝ
(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng 5 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lai Châu)

STT	DANH MỤC TÀI SẢN	Đơn vị tính	Năm đưa vào sử dụng	Số lượng/ chiều dài	Diện tích (m2)			Nguyên giá (nghìn đồng)	Giá trị còn lại 31/12/2024 (nghìn đồng)	Tình trạng tài sản	Ghi chú
					Diện (nhà hạt)	Sàn sử dụng (nhà hạt)	Cầu, hầm bãi đỗ xe				
1	2		3	4	5	6	7	8	9	10	11
	TỔNG CỘNG (I+II+...+VII)			495,44	13.947	1.890,80	37.114,99	15.476.853.741,56	11.118.171.354,37		
I	QUỐC LỘ 12			89,90	7.015	1.046	12.658,13	5.313.726.931,56	4.064.769.969,14		
I.1	Đường và các công trình phụ trợ gắn liền với đường đoạn Km0-Km89+900	km		88,534				4.839.076.141	3.734.854.738		
1	Đoạn Km0-Km22		2009, 2010, 2015	22,00				1.616.766.719,6	1.166.067.379,3	Đang sử dụng	
2	Đoạn Km22-Km66		2021	44,00				865.322.662,0	765.810.555,9	Đang sử dụng	
3	Km66-Km89+900		trước 2013	22,534				2.356.986.759,0	1.802.976.803,3	Đang sử dụng	
I.2	Cầu đường bộ và công trình phụ trợ gắn liền với cầu đường bộ	m2					12.658,13	472.558.791	328.660.031		
1	Cầu Việt Trung; Lý trình Km00+00 (L=100,0m; S=840m2)		1992				840,00	33.280.000	23.462.400	Đang sử dụng	
2	Cầu dầm BTCT; Lý trình Km08+248 (L=27,0m; S=243m2)		2009				243,00	5.589.000	3.940.245	Đang sử dụng	
3	Cầu Pa So; Lý trình Km19+815 (L=77,2m; S=1235,2m2)		2009				1235,20	52.689.000	37.145.745	Đang sử dụng	
4	Cầu Nậm Pây; Lý trình Km25+014,6 (L=25,1m; S=251m2)		2011				251,00	6.621.665	4.411.174	Đang sử dụng	
5	Cầu Suối Ngang; Lý trình Km36+739,4 (L=25,6m; S=256m2)		2011				256,00	5.745.078	3.782.436	Đang sử dụng	
6	Cầu BTCT; Lý trình Km42+456,56 (L=35,14m; S=351,4m2)		2011				351,40	13.235.188	9.679.751	Đang sử dụng	
7	Cầu Hát Sum 2; Lý trình Km47+731,08 (L=51,96m; S=493,62m2)		2011				493,62	14.798.480	9.651.882	Đang sử dụng	

STT	DANH MỤC TÀI SẢN	Đơn vị tính	Năm đưa vào sử dụng	Số lượng/ chiều dài	Diện tích (m2)			Nguyên giá (nghìn đồng)	Giá trị còn lại 31/12/2024 (nghìn đồng)	Tình trạng tài sản	Ghi chú
					Diện (nhà hạt)	Sàn sử dụng (nhà hạt)	Cầu, hầm bãi đỗ xe				
8	Cầu Hát Sum 1; Lý trình Km53+614,89 (L=63,15m; S=599,93m2)		2011				599,93	18.964.407	12.361.457	Đang sử dụng	
9	Cầu Nậm Pon; Lý trình Km59+824,54 (L=29,1m; S=276,45m2)		2011				276,45	12.327.408	8.049.729	Đang sử dụng	
10	Cầu Nậm Hồ; Lý trình Km61+489,6 (L=63,15m; S=599,93m2)		2011				599,93	23.459.548	15.293.108	Đang sử dụng	
11	Cầu BTCT; Lý trình Km64+653 (L=38,16m; S=362,52m2)		2011				362,52	12.440.717	8.129.246	Đang sử dụng	
12	Cầu Nậm Cây; Lý trình Km68+561 (L=79,7m; S=717,3m2)		2010				717,30	27.974.700	19.722.164	Đang sử dụng	
13	Cầu Chấn Nưa; Lý trình Km73+589 (L=135,81m; S=1222,29m2)		2010				1222,29	47.665.800	33.604.389	Đang sử dụng	
14	Cầu Huổi Sung; Lý trình Km74+797 (L=96,2m; S=865,8m2)		2010				865,80	33.766.200	23.805.171	Đang sử dụng	
15	Cầu Tân Hưng; Lý trình Km76+506 (L=47,1m; S=447,45m2)		2010				447,45	12.057.600	8.500.608	Đang sử dụng	
16	Cầu Pa Hỷ; Lý trình Km77+463 (L=157,33m; S=1258,64m2)		2010				1258,64	49.077.600	34.599.708	Đang sử dụng	
17	Cầu Nậm Chùng; Lý trình Km78+973 (L=107,2m; S=857,6m2)		2010				857,60	33.446.400	23.579.712	Đang sử dụng	
18	Cầu Huổi Cườm; Lý trình Km79+668 (L=87,5m; S=700m2)		2010				700,00	27.300.000	19.246.500	Đang sử dụng	
19	Cầu Huổi ến; Lý trình Km85+047 (L=120m; S=1080m2)		2010				1080,00	42.120.000	29.694.604	Đang sử dụng	
20	Cầu bản BTCT; Lý trình Km05+507 (L=6,0m; S=54m2)		2009						-	Đang sử dụng	
1.3	Nhà hạt quản lý đường bộ				7015	1.046		2.092.000	1.255.200		
1	Hạt QLDB Km6/QL.12 tại huyện Phong Thổ, tỉnh Lai Châu		2013		1000	84		168.000	100.800	Đang sử dụng	

STT	DANH MỤC TÀI SẢN	Đơn vị tính	Năm đưa vào sử dụng	Số lượng/ chiều dài	Diện tích (m2)			Nguyên giá (nghìn đồng)	Giá trị còn lại 31/12/2024 (nghìn đồng)	Tình trạng tài sản	Ghi chú
					Diện (nhà hạt)	Sàn sử dụng (nhà hạt)	Cầu, hầm bãi đỗ xe				
2	Hạt QLDB Km22 - Km22/QL.12 tại huyện Phong Thổ, tỉnh Lai Châu		2013		1000	317		634.000	380.400	Đang sử dụng	
3	Hạt QLDB Km49/QL.12 tại huyện Phong Thổ, tỉnh Lai Châu		2013		200	75		150.000	90.000	Đang sử dụng	
4	Hạt QLDB Km63/QL.12 tại huyện Sin Hồ, tỉnh Lai Châu		2013		150	75		150.000	90.000	Đang sử dụng	
5	Hạt QLDB Km70+558 /QL.12 tại huyện Sin Hồ, tỉnh Lai Châu		2013		4465	435		870.000	522.000	Đang sử dụng	
6	Hạt QLDB Km85/QL.12 tại huyện Nậm Nhùn, tỉnh Lai Châu		2013		200	60		120.000	72.000	Đang sử dụng	
II	QUỐC LỘ 100		0	0,00	700	159		318.000	190.800		
II.1	Nhà hạt quản lý đường bộ			0,00	700	159		318.000	190.800		
1	Hạt QLDB Km11/QL.100 tại huyện Phong Thổ, tỉnh Lai Châu		2013		700	159		318.000	190.800	Đang sử dụng	
III	QUỐC LỘ 4Đ			89,00	4.970	478		2.700.170.560	1.903.523.224		
III.1	Đường và các công trình phụ trợ gắn liền với đường	km		88,68				2.589.543.600	1.825.628.238		
1	Đoạn Km0-Km89		2011, 2013, 2014	88,68				2.589.543.600	1.825.628.238	Đang sử dụng	
III.2	Cầu đường bộ và công trình phụ trợ gắn liền với cầu đường bộ	m2		3.761,33				109.702.960	77.340.586		
1	Cầu Nậm Na; Lý trình Km46+225,7 (L=27,14m; S=271,4m2)		2013	271,40				6.576.000	4.636.080	Đang sử dụng	
2	Cầu Nậm Co; Lý trình Km48+504,49 (L=26,6m; S=252,7m2)		2013	252,70				4.894.400	3.450.552	Đang sử dụng	
3	Cầu Nậm Be; Lý trình Km53+238,14 (L=40,11m; S=381,05m2)		2013	381,05				10.265.600	7.237.248	Đang sử dụng	
4	Cầu Tiên Bình; Lý trình Km57+551,5 (L=28,16m; S=985,6m2)		2013	985,60				32.032.000	22.582.560	Đang sử dụng	

STT	DANH MỤC TÀI SẢN	Đơn vị tính	Năm đưa vào sử dụng	Số lượng/ chiều dài	Diện tích (m2)			Nguyên giá (nghìn đồng)	Giá trị còn lại 31/12/2024 (nghìn đồng)	Tình trạng tài sản	Ghi chú
					Diện (nhà hạt)	Sàn sử dụng (nhà hạt)	Cầu, hầm bãi đỗ xe				
5	Cầu Nậm Dê; Lý trình Km62+72 (L=65,2m; S=619,4m2)		2013	619,40				20.342.400	14.341.392	Đang sử dụng	
6	Cầu Chu Va; Lý trình Km70+520,2 (L=47,15m; S=447,93m2)		2013	447,93				12.070.400	8.509.632	Đang sử dụng	
7	Cầu Nậm Thi; Lý trình Km71+827,65 (L=38,1m; S=361,95m2)		2013	361,95				9.753.600	6.876.288	Đang sử dụng	
8	Cầu San Xa Hồ; Lý trình Km85+667,6 (L=44,13m; S=441,3m2)		2013	441,30				13.768.560	9.706.834	Đang sử dụng	
III.3	Nhà hạt quản lý đường bộ				4.970	478		924.000	554.400		
1	Nhà cung hạt Km6/QL.4Đ tại huyện Phong Thổ, tỉnh Lai Châu		2013		1.520	136		240.000	144.000	Đang sử dụng	
2	Nhà cung hạt Km19+150 Km19+150/QL.4Đ tại huyện Phong Thổ, tỉnh Lai Châu		2013		1.050	114		228.000	136.800	Đang sử dụng	
3	Nhà cung hạt Km47+50 Km47+50/QL.4Đ tại huyện Tam Đường, tỉnh Lai Châu		2013		1.200	114		228.000	136.800	Đang sử dụng	
4	Nhà cung hạt Km66+450/QL.4Đ tại huyện Tam Đường, tỉnh Lai Châu		2013		1.200	114		228.000	136.800	Đang sử dụng	
IV	QUỐC LỘ 4H			169,635		-	16.909,7	3.104.651.999	2.108.744.749		
IV.1	Đường và các công trình phụ trợ gắn liền với đường	km		167,48				2.494.882.107	1.701.132.320		
1	QL4H đoạn Km190 - Km230+035		2013	40,04				569.563.200	401.542.058	Đang sử dụng	
2	QL4H đoạn Km230+035 - Km279+035		2013	49,00				698.546.362	471.518.794	Đang sử dụng	
3	QL4H đoạn Km279+035- Km280+535		2013	1,50				19.558.800	13.202.190	Đang sử dụng	

STT	DANH MỤC TÀI SẢN	Đơn vị tính	Năm đưa vào sử dụng	Số lượng/ chiều dài	Diện tích (m2)			Nguyên giá (nghìn đồng)	Giá trị còn lại 31/12/2024 (nghìn đồng)	Tình trạng tài sản	Ghi chú
					Diện (nhà hạt)	Sàn sử dụng (nhà hạt)	Cầu, hầm bãi đỗ xe				
4	QL4H đoạn Km280+535 - Km354+335		2013	73,80				1.139.666.225	769.274.702		
5	QL4H (đoạn Km184+700 - Km190)		2015	5,30				67.547.520	45.594.576	Đang sử dụng	
IV.2	Cầu đường bộ và công trình phụ trợ gắn liền với cầu đường bộ	m2					16.909,7	609.769.892	407.612.429		
1	Cầu BTCT; Lý trình Km186+784 (L=76,15m; S=609,2m2)		2015				609,20	23.758.800	17.462.718	Đang sử dụng	
2	Cầu BTCT; Lý trình Km190+366,95 (L=31,1m; S=248,8m2)		2013				248,80	7.961.600	5.374.080	Đang sử dụng	
3	Cầu BTCT; Lý trình Km195+486,04 (L=84,2m; S=673,6m2)		2013				673,60	26.270.400	15.368.184	Đang sử dụng	
4	Cầu BTCT; Lý trình Km196+306,53 (L=31,1m; S=248,8m2)		2013				248,80	7.961.600	4.657.536	Đang sử dụng	
5	Cầu BTCT; Lý trình Km206+656,35 (L=26,1m; S=208,8m2)		2013				208,80	6.681.600	4.510.080	Đang sử dụng	
6	Cầu BTCT; Lý trình Km219+963,18 (L=62,15m; S=497,2m2)		2013				497,20	25.854.400	15.124.824	Đang sử dụng	
7	Cầu BTCT; Lý trình Km223+178,69 (L=41,1m; S=328,8m2)		2013				328,80	10.521.600	7.102.080	Đang sử dụng	
8	Cầu Pắc Ma; Lý trình Km229+841,42 (L=245,1m; S=1960,8m2)		2013				1960,80	101.961.600	68.824.080	Đang sử dụng	
9	Cầu Nậm Păm; Lý trình Km232+049 (L=108,25m; S=866m2); Mới nâng cấp kết cấu phần trên (hệ dầm)		2013				866,00	-			
10	Cầu Nậm Cùm; Lý trình Km245+930 (L=118,3m; S=828,1m2)		2013				828,10	32.295.900	21.799.733	Đang sử dụng	
11	Cầu Huổi Viêng; Lý trình Km248+703 (L=29,13m; S=218,5m2)		2013				218,50	8.521.500	5.752.013	Đang sử dụng	

STT	DANH MỤC TÀI SẢN	Đơn vị tính	Năm đưa vào sử dụng	Số lượng/ chiều dài	Diện tích (m2)			Nguyên giá (nghìn đồng)	Giá trị còn lại 31/12/2024 (nghìn đồng)	Tình trạng tài sản	Ghi chú
					Diện (nhà hạt)	Sàn sử dụng (nhà hạt)	Cầu, hầm bãi đỗ xe				
12	Cầu Nậm Hăn; Lý trình Km250+649 (L=73,7m; S=515,9m2)		2013				515,90	16.508.800	11.143.440	Đang sử dụng	
13	Cầu Huổi Đít; Lý trình Km256+838 (L=36,1m; S=252,7m2)		2013				252,70	8.086.400	5.458.320	Đang sử dụng	
14	Cầu Huổi Đàng; Lý trình Km258+273,53 (L=66,2m; S=463,47m2)		2013				463,10	14.830.368	10.010.498	Đang sử dụng	
15	Cầu Nậm Pục; Lý trình Km261+800 (L=58,15m; S=436,1m2)		2013				436,10	13.956.000	9.420.300	Đang sử dụng	
16	Cầu Mường Tè 1; Lý trình Km279+248 (L=141,75m; S=1134m2)		2013				1134,00	44.226.000	29.852.550	Đang sử dụng	
17	Cầu Nậm Cẩu; Lý trình Km280+100 (L=69,4m; S=555,2m2)		2013				555,20	52.096.471	35.165.118	Đang sử dụng	
18	Cầu Nậm Sì Lường; Lý trình Km284+397,39 (L=148,85m; S=1190,8m2)		2013				1190,80	27.923.286	18.848.218	Đang sử dụng	
19	Cầu Huổi Hồn; Lý trình Km289+907,46 (L=27,2m; S=217,6m2)		2013				217,60	6.229.103	4.204.645	Đang sử dụng	
20	Cầu Phiêng Kham; Lý trình Km294+201,22 (L=47,1m; S=376,8m2)		2013				376,80	10.919.955	7.370.970	Đang sử dụng	
21	Cầu Nậm Nghe; Lý trình Km299+236,56 (L=60,17m; S=481,36m2)		2013				481,36	13.817.296	9.326.675	Đang sử dụng	
22	Cầu Nậm Bum; Lý trình Km299+982,7 (L=60,15m; S=481,2m2)		2013				481,20	15.053.186	10.160.901	Đang sử dụng	
23	Cầu Hua Bum 2; Lý trình Km300+487,3 (L=36,1m; S=288,8m2)		2013				288,80	8.193.608	5.530.685	Đang sử dụng	
24	Cầu Hua Bum 1; Lý trình Km301+464,36 (L=27,1m; S=216,8m2)		2013				216,80	5.302.400	3.579.120	Đang sử dụng	

STT	DANH MỤC TÀI SẢN	Đơn vị tính	Năm đưa vào sử dụng	Số lượng/ chiều dài	Diện tích (m2)			Nguyên giá (nghìn đồng)	Giá trị còn lại 31/12/2024 (nghìn đồng)	Tình trạng tài sản	Ghi chú
					Diện (nhà hạt)	Sàn sử dụng (nhà hạt)	Cầu, hầm bãi đỗ xe				
25	Cầu Pá Păng; Lý trình Km328+405,92 (L=100,1m; S=800,8m2)		2013				800,80	24.228.541	16.354.265	Đang sử dụng	
26	Cầu Nậm Ô; Lý trình Km331+795,95 (L=73,0m; S=584m2)		2013				584,00	17.534.610	11.835.862	Đang sử dụng	
27	Cầu Nậm Choỏng; Lý trình Km332+230,1 (L=59,44m; S=505,3m2)		2013				505,30	15.754.783	10.634.479	Đang sử dụng	
28	Cầu Nậm É; Lý trình Km333+915,37 (L=45,02m; S=360,2m2)		2013				360,20	14.677.870	9.907.562	Đang sử dụng	
29	Cầu Chung Chải 2; Lý trình Km348+976,47 (L=27,59m; S=220,7m2)		2013				220,70	3.854.591	2.601.849	Đang sử dụng	
30	Cầu Pa Tần; Lý trình Km353+899,53 (L=142,46m; S=1139,7m2)		2013				1139,70	44.787.624	30.231.646	Đang sử dụng	
V	QUỐC LỘ 279D			28,30		-	2.665,8	503.998.206	340.198.789		
V.1	Đường và các công trình phụ trợ gắn liền với đường	km	2012	27,93				402.153.840	271.453.842		
1	Đoạn Km0-Km28+300			27,93				402.153.840	271.453.842	Đang sử dụng	
V.2	Cầu đường bộ và công trình phụ trợ gắn liền với cầu đường bộ	m2					2665,80	101.844.366	68.744.947		
1	Cầu Mường Kim; Lý trình Km0+112,4 (L=118,2m; S=827,4m2)		2013				827,40	32.268.600	21.781.305	Đang sử dụng	
2	Cầu Khoen On; Lý trình Km16+941,46 (L=35,1m; S=302,9m2)		2013				302,90	9.693.216	6.542.921	Đang sử dụng	
3	Cầu Bản Mỡ; Lý trình Km22+180,695 (L=219,35m; S=1535,5m2)		2013				1535,50	59.882.550	40.420.721	Đang sử dụng	
VI	QUỐC LỘ 279			46,60		-	4.881,4	1.537.373.200	1.067.567.318		
VI.1	Đường và các công trình phụ trợ gắn liền với đường	km	2005, 2014	45,97				1.351.259.200	952.637.736		

STT	DANH MỤC TÀI SẢN	Đơn vị tính	Năm đưa vào sử dụng	Số lượng/ chiều dài	Diện tích (m2)			Nguyên giá (nghìn đồng)	Giá trị còn lại 31/12/2024 (nghìn đồng)	Tình trạng tài sản	Ghi chú
					Diện (nhà hạt)	Sàn sử dụng (nhà hạt)	Cầu, hầm bãi đỗ xe				
1	Đoạn Km157+400-Km204							1.351.259.200	952.637.736	Đang sử dụng	
VI.2	Cầu đường bộ và công trình phụ trợ gắn liền với cầu đường bộ	m2					4881,40	186.114.000	114.929.582		
1	Cầu Cáp Na; Lý trình Km201+00 (L=32,4m; S=243,0m2)		2003				243,00	5.216.400	3.677.562	Đang sử dụng	
2	Cầu Nậm Bón; Lý trình Km166+575 (L=83,2m; S=665,6m2)		2007				665,60	25.958.400	15.964.416	Đang sử dụng	
3	Cầu Cạn; Lý trình Km170+020 (L=55,4m; S=443,2m2)		2008				443,20	17.284.800	10.630.152	Đang sử dụng	
4	Cầu Nậm Mu; Lý trình Km172+800 (L=168m; S=1344m2)		2008				1344,00	52.416.000	32.235.840	Đang sử dụng	
5	Cầu Huội Co Bạ; Lý trình Km188+310 (L=94,7m; S=757,6m2)		2010				757,60	29.546.400	18.171.036	Đang sử dụng	
6	Cầu Huội Khuôm; Lý trình Km187+979 (L=81,2m; S=649,6m2)		2010				649,60	25.334.400	15.580.656	Đang sử dụng	
7	Cầu Huội Khi; Lý trình Km192+248 (L= 111,2m; S=778,4m2)		2010				778,40	30.357.600	18.669.920	Đang sử dụng	
VII	QUỐC LỘ 32			72,00	1.262	208		2.316.614.845	1.633.176.505		
VII.1	Đường và các công trình phụ trợ gắn liền với đường	km		71,22				2.079.507.200	1.466.052.576		
1	Đoạn Km332-Km404			71,22				2.079.507.200	1.466.052.576	Đang sử dụng	
VII.2	Cầu đường bộ và công trình phụ trợ gắn liền với cầu đường bộ	m2					10213,85	236.755.645	166.912.729		
1	Cầu Bán Nà; Lý trình Km336+019,31 (L=27,3m; S=218,4m2)		2009				218,40	5.023.200	3.541.356	Đang sử dụng	
2	Cầu Nà Cang; Lý trình Km342+735,32 (L=53,0m; S=689m2)		2009				689,00	26.860.860	18.936.906	Đang sử dụng	

STT	DANH MỤC TÀI SẢN	Đơn vị tính	Năm đưa vào sử dụng	Số lượng/ chiều dài	Diện tích (m2)			Nguyên giá (nghìn đồng)	Giá trị còn lại 31/12/2024 (nghìn đồng)	Tình trạng tài sản	Ghi chú
					Diện (nhà hạt)	Sàn sử dụng (nhà hạt)	Cầu, hầm bãi đỗ xe				
3	Cầu Nậm Phang; Lý trình Km349+481,38 (L=45,1m; S=360,8m2)		2009				360,80	11.545.600	8.139.648	Đang sử dụng	
4	Cầu Nậm Sấp; Lý trình Km352+249,79 (L=59,1m; S=472,8m2)		2009				472,80	18.454.800	13.010.634	Đang sử dụng	
5	Cầu Mít Nội; Lý trình Km360+378,41 (L=46,1m; S=368,8m2)		2009				368,80	11.810.560	8.326.444	Đang sử dụng	
6	Cầu Pắc Ta; Lý trình Km363+349 (L=61,1m; diện tích cầu 427,7m2)		2004				427,70	16.693.950	11.769.235	Đang sử dụng	
7	Cầu Nậm Cuôm; Lý trình Km379+747,95 (L=35,6m; S=284,8m2)		2009				284,80	9.113.600	6.425.088	Đang sử dụng	
8	Cầu Nậm Rang; Lý trình Km379+881,64 (L=36,3m; S=435,6m2)		2009				435,60	13.939.200	9.827.136	Đang sử dụng	
9	Cầu Huổi Nội; Lý trình Km381+158,58 (L=31,7m; S=523,05m2)		2009				523,05	16.737.600	11.800.008	Đang sử dụng	
10	Cầu Huổi Luông; Lý trình Km381+424,72 (L=45,1m; S=744,15m2)		2009				744,15	23.812.800	16.788.024	Đang sử dụng	
11	Cầu Nậm Pao; Lý trình Km383+338,46 (L=31,7m; S=380,4m2)		2008				380,40	6.966.400	4.911.312	Đang sử dụng	
12	Cầu Dầm BTCT; Lý trình Km387+500 (L=150,4m; S=1052,8m2)		2003				1052,80	31.584.000	22.266.720	Đang sử dụng	
13	Cầu Mường Khoa; Lý trình Km391+920,76 (L=76,1m; S=3570,75m2)		2004				3570,75	22.273.870	15.703.082	Đang sử dụng	
14	Cầu Nậm Tàng; Lý trình Km397+126,55 (L=39,0m; S=312m2)		2003				312,00	10.009.600	7.056.768	Đang sử dụng	

STT	DANH MỤC TÀI SẢN	Đơn vị tính	Năm đưa vào sử dụng	Số lượng/ chiều dài	Diện tích (m2)			Nguyên giá (nghìn đồng)	Giá trị còn lại 31/12/2024 (nghìn đồng)	Tình trạng tài sản	Ghi chú
					Diện (nhà hạt)	Sàn sử dụng (nhà hạt)	Cầu, hầm bãi đỗ xe				
15	Cầu Bo; Lý trình Km398+465,57 (L=46,6m; S=372,8m2)		2004				372,80	11.929.605	8.410.368	Đang sử dụng	
VII.3	Nhà hạt quản lý đường bộ				1.262	207,8		352.000	211.200		
1	Nhà cung hạt Km341+150/QL.32 tại huyện Than Uyên, tỉnh Lai Châu		2013		384	44,8		112.000	67.200	Đang sử dụng	
2	Nhà cung hạt Km381/QL.32 tại huyện Tân Uyên, tỉnh Lai Châu		2013		878	163		240.000	144.000	Đang sử dụng	